



**CÔNG TY CỔ PHẦN  
SÔNG BA**

**Báo cáo tài chính**

**Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2009**

<b>MỤC LỤC</b>	<b>Trang</b>
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	1 - 3
Báo cáo kiểm toán	4
Các Báo cáo tài chính	
• Bảng cân đối kế toán	5 - 6
• Báo cáo kết quả kinh doanh	7
• Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	8
• Thuyết minh Báo cáo tài chính	9 - 23

## **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Sông Ba công bố báo cáo này cùng với các Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2009.

### **Thông tin khái quát**

Công ty Cổ phần Sông Ba (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở chuyển đổi từ Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Điện Sông Ba thành Công ty Cổ phần (Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Điện Sông Ba được thành lập theo Hợp đồng liên doanh giữa Công ty Điện lực 3 và Tổng Công ty Cổ phần xây dựng Điện Việt Nam). Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0400439955 ngày 04/07/2007 (từ khi thành lập đến nay Công ty đã 4 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 21/07/2009). Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

**Vốn điều lệ:** 500.000.000.000 đồng

**Vốn góp thực tế đến ngày 31/12/2009:** 450.000.000.000 đồng

Công ty có 1 đơn vị trực trực thuộc là Chi nhánh Công ty Cổ phần Sông Ba - Nhà máy thủy điện Khe Diên

Trong năm 2009 Công ty tiếp tục triển khai thực hiện 2 dự án:

- Nhà máy Thủy điện Krông H'Năng tại Huyện Sông Hinh, Tỉnh Phú Yên và các Huyện Eakar, M'Drak Tỉnh ĐắkLắk với công suất thiết kế là 64 MW tương ứng với tổng mức đầu tư là 1.447.678.730.000 đồng;
- Nhà máy Thủy điện Sông Tranh 1 tại Huyện Nam Trà My, Tỉnh Quảng Nam với công suất thiết kế là 20 MW tương ứng với tổng mức đầu tư là 539.003.000.000 đồng.

### **Ngành nghề kinh doanh chính**

- Đầu tư xây dựng các dự án thủy điện;
- Sản xuất và kinh doanh điện năng;
- Tư vấn lập dự án đầu tư xây dựng công trình, khảo sát, thiết kế xây dựng các công trình thủy điện có công suất đến 30MW, đường dây điện và trạm biến áp đến 110KV;
- Tư vấn giám sát xây dựng, quản lý dự án các công trình thủy điện vừa và nhỏ, đường dây điện và trạm biến áp đến 110KV;
- Khai thác khoáng sản và nạo vét lòng hồ;
- Tư vấn giải pháp về môi trường, tái định canh, tái định cư. Giám sát thi công xây dựng công trình thủy lợi, thủy điện;
- Lắp đặt thiết bị cho các công trình xây dựng; Sửa chữa, bảo dưỡng nhà máy thủy điện;
- Kinh doanh vật liệu xây dựng bán tại chân công trình; Kinh doanh vật tư, thiết bị cơ điện.

### **Trụ sở chính**

- Địa chỉ: 230 Nguyễn Tri Phương, Quận Thanh Khê, Thành phố Đà Nẵng
- Điện thoại: (0511) 3653 592 – (0511) 3653 596
- Fax: (0511) 3653 593
- Email: sba2007@songba.vn
- Website: [www.songba.vn](http://www.songba.vn)

**Nhân sự**

Tổng số công nhân viên hiện có đến cuối năm tài chính là 112 người, trong đó cán bộ quản lý là 20 người.

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng trong năm tài chính và đến ngày lập các Báo cáo này gồm có:

**Hội đồng quản trị**

- |                            |              |                          |
|----------------------------|--------------|--------------------------|
| • Ông Thái Văn Thắng       | Chủ tịch     | Bổ nhiệm ngày 29/09/2007 |
| • Ông Nguyễn Trọng Bình    | Phó Chủ tịch | Bổ nhiệm ngày 29/09/2007 |
| • Ông Phạm Phong           | Ủy viên      | Bổ nhiệm ngày 29/09/2007 |
| • Ông Nguyễn Tịnh          | Ủy viên      | Bổ nhiệm ngày 29/09/2007 |
| • Ông Đinh Châu Hiếu Thiện | Ủy viên      | Bổ nhiệm ngày 29/09/2007 |

**Ban kiểm soát**

- |                        |            |                          |
|------------------------|------------|--------------------------|
| • Ông Nguyễn Thành Sơn | Trưởng ban | Bổ nhiệm ngày 29/09/2007 |
| • Ông Trần Quang Cần   | Ủy viên    | Bổ nhiệm ngày 29/09/2007 |
| • Ông Trần Ngọc Tuấn   | Ủy viên    | Bổ nhiệm ngày 29/09/2007 |

**Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng**

- |                        |                   |                          |
|------------------------|-------------------|--------------------------|
| • Ông Phạm Phong       | Tổng Giám đốc     | Bổ nhiệm ngày 29/09/2007 |
| • Ông Đặng Ngọc Chương | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 01/10/2007 |
| • Ông Vũ Ngọc Bằng     | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 27/07/2009 |
| • Ông Phạm Thái Hùng   | Kế toán trưởng    | Bổ nhiệm ngày 15/01/2010 |

**Kiểm toán độc lập**

Các Báo cáo tài chính này được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC (Trụ sở chính 217 Nguyễn Văn Linh, Thành phố Đà Nẵng; Điện thoại: (84) 0511.3655886; Fax: (84) 0511.3655887; Website: [www.aac.com.vn](http://www.aac.com.vn); Email: [aac@dng.vnn.vn](mailto:aac@dng.vnn.vn)).

**Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc trong việc lập các Báo cáo tài chính**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập các Báo cáo tài chính này trên cơ sở:

- Tuân thủ các Quy định của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý hiện hành khác có liên quan;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính kế toán một cách hợp lý và thận trọng;
- Lập các Báo cáo tài chính trên nguyên tắc hoạt động liên tục.

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc Công ty, bằng báo cáo này xác nhận rằng: Các Báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các Thuyết minh Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại thời

điểm 31/12/2009 và kết quả hoạt động kinh doanh cũng như tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành.

**Thay mặt Ban Tổng Giám đốc**  
**Tổng Giám đốc**

**Phạm Phong**

*Đà Nẵng, ngày 02 tháng 03 năm 2010*

*Số: 271/BCKT-AAC**Đà Nẵng, ngày 15 tháng 03 năm 2010*

## **BÁO CÁO KIỂM TOÁN**

**Kính gửi: Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và các Cổ đông Công ty Cổ phần Sông Ba**

Chúng tôi đã kiểm toán các Báo cáo tài chính năm 2009, gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2009, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty Cổ phần Sông Ba (sau đây gọi tắt là “Công ty”) đính kèm từ trang 5 đến trang 23. Các Báo cáo tài chính này được lập theo Chế độ kế toán Việt Nam.

### **Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty và của Kiểm toán viên**

Việc lập các Báo cáo tài chính này là trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của Kiểm toán viên là dựa trên các bằng chứng kiểm toán để đưa ra ý kiến độc lập của mình về tính trung thực và hợp lý của các Báo cáo tài chính đã được kiểm toán.

### **Cơ sở đưa ra ý kiến**

Chúng tôi đã tiến hành công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Theo đó, chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong các Báo cáo tài chính; đánh giá việc tuân thủ các Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng như cách trình bày tổng quát các Báo cáo tài chính. Chúng tôi tin rằng công việc kiểm toán của chúng tôi đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của mình.

### **Ý kiến của Kiểm toán viên**

Theo ý kiến chúng tôi, xét trên mọi khía cạnh trọng yếu, các Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2009 và kết quả hoạt động kinh doanh cũng như các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2009, phù hợp với Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành.

---

**Phan Xuân Vạn**  
Tổng Giám đốc

*Chứng chỉ KTV số Đ.0102/KTV*

---

**Trần Thị Thu Hiền**  
Kiểm toán viên

*Chứng chỉ KTV số 0753/KTV*

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
Ngày 31 tháng 12 năm 2009

Mẫu số B 01 - DN  
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC  
ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng BTC

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	VND	VND
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>115.732.844.563</b>	<b>197.461.982.181</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>5</b>	<b>13.570.960.803</b>	<b>51.583.816.791</b>
1. Tiền	111		9.542.279.956	19.517.083.458
2. Các khoản tương đương tiền	112		4.028.680.847	32.066.733.333
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		-	-
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>93.206.631.864</b>	<b>129.129.700.767</b>
1. Phải thu khách hàng	131		11.589.379.386	4.407.968.565
2. Trả trước cho người bán	132		52.296.058.841	124.082.636.109
3. Các khoản phải thu khác	135	6	29.321.193.637	639.096.093
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>258.073.400</b>	<b>118.407.996</b>
1. Hàng tồn kho	141	7	258.073.400	118.407.996
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>8.697.178.496</b>	<b>16.630.056.627</b>
1. Thuế GTGT được khấu trừ	152		6.093.999.921	10.657.283.745
2. Tài sản ngắn hạn khác	158	8	2.603.178.575	5.972.772.882
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>1.202.328.782.888</b>	<b>550.482.438.814</b>
<b>I Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		-	-
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>1.192.410.948.794</b>	<b>550.457.180.763</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	9	171.726.393.660	179.319.623.901
- Nguyên giá	222		193.755.655.353	192.766.902.831
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(22.029.261.693)	(13.447.278.930)
2. Tài sản cố định vô hình	227	10	5.271.845.134	5.248.095.134
- Nguyên giá	228		5.305.261.800	5.260.261.800
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(33.416.666)	(12.166.666)
3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	11	1.015.412.710.000	365.889.461.728
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>240</b>		-	-
<b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		-	-
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>9.917.834.094</b>	<b>25.258.051</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	12	6.768.504.094	25.258.051
2. Tài sản dài hạn khác	268	13	3.149.330.000	-
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>1.318.061.627.451</b>	<b>747.944.420.995</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)**  
Ngày 31 tháng 12 năm 2009

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2009 VND	31/12/2008 VND
<b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>862.275.680.951</b>	<b>394.845.201.340</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>168.114.362.416</b>	<b>33.138.315.673</b>
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	14	113.659.802.504	12.144.258.000
2. Phải trả người bán	312		48.746.710.365	16.174.491.393
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	15	838.209.175	1.130.075.741
4. Phải trả người lao động	315		2.673.130.452	2.794.007.813
5. Chi phí phải trả	316		-	3.309.316
6. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	16	2.196.509.920	892.173.410
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>694.161.318.535</b>	<b>361.706.885.667</b>
1. Phải trả dài hạn cho người bán	331		-	-
2. Vay và nợ dài hạn	334	17	694.161.318.535	361.706.885.667
<b>B. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>455.785.946.500</b>	<b>353.099.219.655</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>		<b>455.709.626.500</b>	<b>353.010.219.655</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	18	450.000.000.000	350.143.330.000
2. Vốn khác của chủ sở hữu	413	18	2.255.753.736	1.061.668.802
3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		(819.422.946)	(28.731.731)
4. Quỹ đầu tư phát triển	417	18	161.933.825	78.040.218
5. Quỹ Dự phòng tài chính	418	18	161.933.825	78.040.218
6. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		31.600.000	-
7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	18	3.917.828.060	1.677.872.148
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>76.320.000</b>	<b>89.000.000</b>
1. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	431		76.320.000	89.000.000
2. Nguồn kinh phí	432		-	-
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>1.318.061.627.451</b>	<b>747.944.420.995</b>

**CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Chi tiêu		31/12/2009	31/12/2008
Ngoại tệ các loại	USD	113.143,42	849,80

**Tổng Giám đốc**

**Kế toán trưởng**

**Người lập biểu**

**Phạm Phong**

*Đà Nẵng, ngày 02 tháng 03 năm 2010*

**Phạm Thái Hùng**

**Hồng Văn Đức**



**BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2009

Mẫu số B.02 - DN  
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC  
ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng BTC

CHỈ TIÊU	Mã Thuyết		VND	VND
	số	minh		
<b>1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>01</b>	<b>19</b>	<b>27.036.010.278</b>	<b>25.358.842.343</b>
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng & CC dịch vụ	10	19	27.036.010.278	25.358.842.343
4. Giá vốn hàng bán	11	20	13.434.243.942	11.039.794.706
<b>5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và CC dịch vụ</b>	<b>20</b>		<b>13.601.766.336</b>	<b>14.319.047.637</b>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	21	4.417.111.395	1.047.943.484
7. Chi phí tài chính	22	22	13.636.305.935	13.881.414.282
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		8.435.017.834	13.033.774.639
8. Chi phí bán hàng	24		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		668.434.100	395.392.880
<b>10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>30</b>		<b>3.714.137.696</b>	<b>1.090.183.959</b>
11. Thu nhập khác	31	23	2.881.679.385	2.684.521.111
12. Chi phí khác	32	24	2.677.989.021	1.814.741.205
<b>13. Lợi nhuận khác</b>	<b>40</b>		<b>203.690.364</b>	<b>869.779.906</b>
<b>14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>50</b>	<b>25</b>	<b>3.917.828.060</b>	<b>1.959.963.865</b>
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		-	353.744.259
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
<b>17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b>	<b>60</b>	<b>25</b>	<b>3.917.828.060</b>	<b>1.606.219.606</b>
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	26	102	52

**Tổng Giám đốc**

**Kế toán trưởng**

**Người lập biểu**

**Phạm Phong**

Đà Nẵng, ngày 02 tháng 03 năm 2010

**Phạm Thái Hùng**

**Hồng Văn Đức**

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2009

Mẫu số B 03 - DN  
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ – BTC  
ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng BTC

TT Chỉ tiêu	Mã số	Năm 2009 VND	Năm 2008 VND
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
1. Tiền thu từ bán hàng, CC DV và doanh thu khác	01	26.873.854.296	25.790.060.056
2. Tiền chi trả cho người cung cấp HH và DV	02	(2.595.722.051)	(2.400.527.165)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(9.243.684.110)	(7.106.777.900)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(8.435.017.834)	(13.033.774.639)
5. Tiền chi nộp thuế Thu nhập doanh nghiệp	05	(272.152.066)	(301.121.850)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	67.355.029.276	39.630.315.797
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(76.055.586.470)	(70.042.145.427)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>(2.373.278.959)</b>	<b>(27.463.971.128)</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
1. Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác	21	(564.938.020.613)	(290.026.656.097)
2. Tiền thu từ TLÝ, nhượng bán TSCĐ và các TS DH khác	22		759.047.620
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	2.526.463.315	1.024.023.607
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>(562.411.557.298)</b>	<b>(288.243.584.870)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
1. Tiền thu từ PH cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31	99.856.670.000	94.149.070.000
2. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	476.436.146.534	312.527.193.781
3. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(49.426.995.591)	(77.966.356.856)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(33.574.510)	(1.305.592.991)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>526.832.246.433</b>	<b>327.404.313.934</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>	<b>50</b>	<b>(37.952.589.824)</b>	<b>11.696.757.936</b>
Tiền và tương đương tiền tồn đầu kỳ	60	51.583.816.791	39.886.990.978
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái qui đổi ngoại tệ	61	(60.266.164)	67.877
<b>Tiền tồn cuối kỳ</b>	<b>70</b>	<b>13.570.960.803</b>	<b>51.583.816.791</b>

Tổng Giám đốc

Kế toán trưởng

Người lập biểu

Phạm Phong

Đà Nẵng, ngày 02 tháng 03 năm 2010

Phạm Thái Hùng

Hồng Văn Đức

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

### 1. Đặc điểm hoạt động

Công ty Cổ phần Sông Ba (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở chuyển đổi từ Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Điện Sông Ba thành Công ty Cổ phần (Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Điện Sông Ba được thành lập theo Hợp đồng liên doanh giữa Công ty Điện lực 3 và Tổng Công ty Cổ phần xây dựng Điện Việt Nam). Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0400439955 ngày 04/07/2007 (từ khi thành lập đến nay Công ty đã 4 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 21/07/2009). Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

#### Ngành nghề kinh doanh chính

- Đầu tư xây dựng các dự án thủy điện;
- Sản xuất và kinh doanh điện năng;
- Tư vấn lập dự án đầu tư xây dựng công trình, khảo sát, thiết kế xây dựng các công trình thủy điện có công suất đến 30MW, đường dây điện và trạm biến áp đến 110KV;
- Tư vấn giám sát xây dựng, quản lý dự án các công trình thủy điện vừa và nhỏ, đường dây điện và trạm biến áp đến 110KV;
- Khai thác khoáng sản và nạo vét lòng hồ;
- Tư vấn giải pháp về môi trường, tái định canh, tái định cư. Giám sát thi công xây dựng công trình thủy lợi, thủy điện;
- Lắp đặt thiết bị cho các công trình xây dựng; Sửa chữa, bảo dưỡng nhà máy thủy điện;
- Kinh doanh vật liệu xây dựng bán tại chân công trình; Kinh doanh vật tư, thiết bị cơ điện.

### 2. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính và các nghiệp vụ kế toán được lập và ghi sổ bằng Đồng Việt Nam (VND).

### 3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán Việt Nam, ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 và Hệ thống Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

Hình thức kế toán: Chứng từ ghi sổ.

### 4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

#### 4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

#### 4.2 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng tại thời điểm phát sinh. Các

tài khoản có số dư ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ của các khoản nợ phải thu dài hạn được phản ánh vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ của tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, các khoản nợ ngắn hạn thì để lại số dư trên báo cáo tài chính, đầu năm sau ghi bút toán ngược lại để xóa số dư.

Chênh lệch tỷ giá từ đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ của các khoản nợ phải trả dài hạn làm kết quả kinh doanh của Công ty bị lỗ nên Công ty chỉ phân bổ chênh lệch tỷ giá tương ứng với số dư ngoại tệ dài hạn phải trả trong năm vào chi phí. Số chênh lệch tỷ giá còn lại được theo dõi và tiếp tục phân bổ vào chi phí cho 5 năm tiếp theo.

#### **4.3 Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

#### **4.4 Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp nhập trước xuất trước và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

#### **4.5 Các khoản đầu tư tài chính**

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, công ty liên doanh và các khoản đầu tư tài chính khác được ghi nhận theo giá gốc. Dự phòng được lập cho các khoản giảm giá đầu tư nếu phát sinh tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

#### **4.6 Tài sản cố định hữu hình**

##### ***Nguyên giá***

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

##### ***Khấu hao***

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Mức khấu hao phù hợp với Quyết định số 206/2003/QĐ-BTC ngày 12 tháng 12 năm 2003 của Bộ Tài chính.

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	30 – 35
Máy móc, thiết bị	8 - 10
Phương tiện vận tải	5 - 8
Thiết bị dụng cụ quản lý	3 - 5

#### 4.7 Tài sản cố định vô hình

##### *Quyền sử dụng đất*

Quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình khi Công ty được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất không có thời hạn xác định được phản ánh theo nguyên giá và không tính khấu hao. Quyền sử dụng đất có thời gian sử dụng (thời hạn thuê) được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế. Mức khấu hao tùy thuộc vào thời gian thuê đất.

##### *Các tài sản cố định vô hình khác*

Các tài sản cố định vô hình khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Khấu hao của tài sản cố định vô hình được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Tỷ lệ khấu hao phù hợp với Quyết định số 206/2003/QĐ-BTC ngày 12 tháng 12 năm 2003 của Bộ Tài chính.

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Phần mềm máy tính	5

#### 4.8 Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán. Chi phí trả trước dài hạn được phân bổ trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

#### 4.9 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

#### 4.10 Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm

Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm được dùng để chi trả trợ cấp thôi việc, mất việc cho khoảng thời gian người lao động làm việc tại Công ty tính đến ngày 31/12/2008. Mức trích quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm là từ 1% đến 3% quỹ lương làm cơ sở đóng bảo hiểm xã hội và được hạch toán vào chi phí trong kỳ. Trường hợp quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm không đủ để chi trợ cấp thì phần chênh lệch thiếu được hạch toán vào chi phí.

Quỹ dự phòng về trợ cấp mất việc làm được Công ty trích lập theo quy định tại Thông tư số 82/2003/TT-BTC ngày 14/08/2003 của Bộ Tài chính.

#### 4.11 Chi phí vay

Chi phí đi vay trong giai đoạn đầu tư xây dựng các công trình xây dựng cơ bản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó. Khi công trình hoàn thành thì chi phí đi vay được tính vào chi phí tài chính trong kỳ.

Tất cả các chi phí đi vay khác được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ khi phát sinh.

#### 4.12 Phân phối lợi nhuận thuần

Lợi nhuận thuần sau thuế sau khi trích lập các quỹ được chia cho các cổ đông theo nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông thường niên.

#### 4.13 Ghi nhận doanh thu

- Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận theo hai trường hợp:
  - ✓ Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu và chi phí của hợp đồng xây dựng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành.
  - ✓ Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu và chi phí của hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành trong kỳ được khách hàng xác nhận.
- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
  - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng.
  - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc năm tài chính.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
  - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế.
  - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

#### 4.14 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại

được tính theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

#### 4.15 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế Giá trị gia tăng: Áp dụng mức thuế suất 10% đối với hoạt động mua bán điện.
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp:
  - Đối với Nhà máy thủy điện Khe Diên: được miễn thuế Thu nhập doanh nghiệp trong 3 năm và giảm 50% số thuế thu nhập doanh nghiệp trong 5 năm tiếp theo cho đầu tư mở rộng mang lại. Ngoài ra, được tỉnh Quảng Nam hỗ trợ miễn thuế thu nhập doanh nghiệp thêm 5 năm kể từ khi hết thời hạn miễn, giảm thuế theo qui định của Chính phủ. Năm 2007 là năm đầu tiên Nhà máy Thủy điện Khe Diên hoạt động có lãi và cũng là năm đầu tiên Công ty được miễn thuế Thu nhập doanh nghiệp.  
*Những ưu đãi trên đây được quy định trong Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số 24/CN-UB ngày 29 tháng 6 năm 2004 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Nam.*
  - Hoạt động kinh doanh khác: áp dụng Thuế suất Thuế Thu nhập doanh nghiệp là 25%.
- Các loại Thuế khác và Lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

#### 4.16 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

#### 5. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2009		31/12/2008	
	USD	VND	USD	VND
Tiền mặt tại quỹ		156.187.485		1.076.985.664
Tiền gửi ngân hàng		9.386.092.471		18.440.097.794
+ VND		7.356.286.336		18.425.670.739
+ USD	113.143,42	#	2.029.806.135	849,80 #
Các khoản tương đương tiền		4.028.680.847		32.066.733.333
<b>Cộng</b>		<b>13.570.960.803</b>		<b>51.583.816.791</b>

#### 6. Các khoản phải thu khác

	<b>31/12/2009</b>	<b>31/12/2008</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Phải thu khác	29.321.193.637	639.096.093
- Phòng đền bù và môi trường_CThủy điện Krông H' năng	27.988.864.472	
- Phải thu khác	1.332.329.165	639.096.093
<b>Cộng</b>	<b>29.321.193.637</b>	<b>639.096.093</b>

**7. Hàng tồn kho**

	<b>31/12/2009</b>	<b>31/12/2008</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Nguyên liệu, vật liệu	251.365.145	109.928.456
Công cụ, dụng cụ	-	8.479.540
Chi phí SX, KD dở dang	6.708.255	-
<b>Cộng</b>	<b>258.073.400</b>	<b>118.407.996</b>

**8. Tài sản ngắn hạn khác**

	<b>31/12/2009</b>	<b>31/12/2008</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Tạm ứng	2.599.178.575	3.008.772.882
Ký cược, ký quỹ ngắn hạn	4.000.000	2.964.000.000
<b>Cộng</b>	<b>2.603.178.575</b>	<b>5.972.772.882</b>

**9. Tài sản cố định hữu hình**



	<b>Nhà cửa, vật kiến trúc VND</b>	<b>Máy móc thiết bị VND</b>	<b>P.tiện vận tải truyền dẫn VND</b>	<b>Thiết bị, dụng cụ quản lý VND</b>	<b>Cộng VND</b>
<b>Nguyên giá</b>					
Số đầu năm	140.564.550.196	48.740.815.659	2.849.041.481	612.495.495	192.766.902.831
Tăng trong năm		648.023.700	273.662.074	67.066.748	988.752.522
Trình bày lại	1.256.934.421	(1.269.434.821)		12.500.400	-
Giảm trong năm					-
<b>Số cuối năm</b>	<b>141.821.484.617</b>	<b>48.119.404.538</b>	<b>3.122.703.555</b>	<b>692.062.643</b>	<b>193.755.655.353</b>
<b>Khấu hao</b>					
Số đầu năm	7.246.835.850	5.139.277.173	787.794.524	273.371.383	13.447.278.930
Tăng trong năm	4.651.418.371	3.424.209.180	403.123.407	103.231.805	8.581.982.763
Trình bày lại	10.474.454	(13.807.894)		3.333.440	
Giảm trong năm					
<b>Số cuối năm</b>	<b>11.908.728.675</b>	<b>8.549.678.459</b>	<b>1.190.917.931</b>	<b>379.936.628</b>	<b>22.029.261.693</b>
<b>Giá trị còn lại</b>					
Số đầu năm	133.317.714.346	43.601.538.486	2.061.246.957	339.124.112	179.319.623.901
<b>Số cuối năm</b>	<b>129.912.755.942</b>	<b>39.569.726.079</b>	<b>1.931.785.624</b>	<b>312.126.015</b>	<b>171.726.393.660</b>

Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay: 166.983.903.255 đồng  
Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 165.163.192 đồng

**10. Tài sản cố định vô hình**

	<b>Quyền sử dụng đất VND</b>	<b>Phần mềm máy tính VND</b>	<b>Cộng VND</b>
<b>Nguyên giá</b>			
Số đầu năm	5.175.261.800	85.000.000	5.260.261.800
Tăng trong năm	-	45.000.000	45.000.000
Giảm trong năm	-	-	-
<b>Số cuối năm</b>	<b>5.175.261.800</b>	<b>130.000.000</b>	<b>5.305.261.800</b>
<b>Khấu hao</b>			
Số đầu năm		12.166.666	12.166.666
Tăng trong năm		21.250.000	21.250.000
Giảm trong năm	-	-	-
<b>Số cuối năm</b>	<b>-</b>	<b>33.416.666</b>	<b>33.416.666</b>
<b>Giá trị còn lại</b>			
Số đầu năm	5.175.261.800	72.833.334	5.248.095.134
<b>Số cuối năm</b>	<b>5.175.261.800</b>	<b>96.583.334</b>	<b>5.271.845.134</b>

**11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

	<b>31/12/2009 VND</b>	<b>31/12/2008 VND</b>
Chi phí xây dựng NMTĐ Krông H'Năng	1.007.494.645.561	360.137.450.664
Chi phí xây dựng NMTĐ Krông H'Năng 2	1.162.328.981	517.127.788
Chi phí xây dựng NMTĐ Sông Tranh 1	4.340.485.323	3.074.796.279
Chi phí xây dựng NMTĐ Khe Diên	2.376.250.135	2.121.086.997
Văn phòng Công ty - Nhà điều hành	39.000.000	39.000.000
<b>Cộng</b>	<b>1.015.412.710.000</b>	<b>365.889.461.728</b>

**12. Chi phí trả trước dài hạn**

	<b>31/12/2009 VND</b>	<b>31/12/2008 VND</b>
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	391.001.771	25.258.051
Chênh lệch tỷ giá cuối kỳ của khoản vay dài hạn (*)	6.377.502.323	
<b>Cộng</b>	<b>6.768.504.094</b>	<b>25.258.051</b>

(\*) là chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại số dư cuối kỳ từ khoản vay dài hạn của Ngân hàng Phát triển VN\_CN Phú Yên.

**13. Tài sản dài hạn khác**

	31/12/2009	31/12/2008
	VND	VND
Ký quỹ đầu tư CT điện Krông H' năng 2	2.000.000.000	
Ký quỹ đầu tư CT điện Sông Tranh 1	960.000.000	
Ký quỹ cải tạo môi trường CT điện Krông H' năng	189.330.000	
<b>Cộng</b>	<b><u>3.149.330.000</u></b>	<b><u>-</u></b>

**14. Vay và nợ ngắn hạn**

	31/12/2009		31/12/2008	
	USD	VND	USD	VND
Nợ dài hạn đến hạn trả		113.659.802.504		12.144.258.000
<i>NH Ngoại thương Đà Nẵng</i>		<i>11.600.000.000</i>		<i>1.873.173.000</i>
<i>NH Ngoại thương Đà Nẵng</i>			<i>605.000 #</i>	<i>10.271.085.000</i>
<i>NH Phát triển VN-CN Phú Yên</i>		<i>88.440.000.000</i>		
<i>NH Phát triển VN-CN Phú Yên</i>	<i>759.144 #</i>	<i>13.619.802.504</i>		
<b>Cộng</b>		<b><u>113.659.802.504</u></b>		<b><u>12.144.258.000</u></b>

**15. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước**

	31/12/2009	31/12/2008
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	629.402.755	690.381.775
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	272.152.066
Thuế thu nhập cá nhân	3.725.078	-
Thuế tài nguyên	205.081.342	167.541.900
<b>Cộng</b>	<b><u>838.209.175</u></b>	<b><u>1.130.075.741</u></b>

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính này có thể sẽ thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

**16. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác**

	<b>31/12/2009</b>	<b>31/12/2008</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Tài sản thừa chờ giải quyết	1.625.460	-
Kinh phí công đoàn	5.775.916	5.775.916
Bảo hiểm xã hội	25.112.925	56.367.035
Bảo hiểm y tế	3.788.415	8.476.532
Các khoản phải trả, phải nộp khác	2.160.207.204	821.553.927
- Tiền phạt hợp đồng – Cty CP TM DV Quang Minh	1.100.000.000	
- Tiền gốc vay và lãi vay CBCNV	987.597.676	
- Cổ tức phải trả	41.922.076	75.496.586
- Phải trả khác	30.687.452	746.057.341
<b>Cộng</b>	<b><u>2.196.509.920</u></b>	<b><u>892.173.410</u></b>

**17. Vay và nợ dài hạn**

	<b>31/12/2009</b>		<b>31/12/2008</b>	
	<b>USD</b>	<b>VND</b>	<b>USD</b>	<b>VND</b>
Vay dài hạn		694.161.318.535		361.706.885.667
NH Phát triển VN-CN Phú Yên		519.882.862.621		255.522.313.691
NH Phát triển VN-CN Phú Yên	6.073.154	# 108.958.455.914	1.723.777,58	# 29.264.571.976
Ngân hàng Ngoại thương Đà Nẵng		65.320.000.000		76.920.000.000
<b>Cộng</b>		<b><u>694.161.318.535</u></b>		<b><u>361.706.885.667</u></b>

**Vay Ngân hàng Phát triển Phú Yên** theo 2 hợp đồng vay vốn tín dụng:

- Hợp đồng số 01/2006/HĐTD ngày 19/07/2006, thời hạn vay: 144 tháng, trong đó thời gian ân hạn: 36 tháng và thời gian trả nợ: 108 tháng, lãi suất nợ trong hạn: 7,8%/năm.
- Hợp đồng vay số 01/2008/HĐTD ngày 11/01/2008, thời hạn vay: 133 tháng, trong đó thời gian ân hạn: 25 tháng, thời gian trả nợ gốc: 108 tháng, lãi suất nợ trong hạn: 8,4% đối với khoản vốn vay bằng đồng Việt Nam, 6,9% đối với khoản vay bằng Đô la Mỹ (USD).

Mục đích vay của 2 hợp đồng này: Đầu tư xây dựng dự án thủy điện Krông H'Năng. Hình thức bảo đảm tiền vay: Tài sản hình thành từ vốn vay.

**Vay Ngân hàng Ngoại Thương Đà Nẵng** theo hợp đồng vay số 563/NHNT-ĐN ngày 04/01/2005, thời hạn vay: 132 tháng trong đó thời gian ân hạn: 24 tháng, thời gian trả nợ: từ ngày Nhà máy thủy điện Khe Diên bắt đầu hoạt động nhưng không quá thời gian ân hạn, lãi suất vay: lãi suất cho vay đồng VN bằng lãi suất huy động tiết kiệm 12 tháng theo thông báo của Chi nhánh Ngân hàng Ngoại thương Đà Nẵng + 3%/ năm. Lãi suất cho vay Đô la Mỹ bằng SIBOR (6 tháng) + 2,5%. Mục đích sử dụng tiền vay: Xây dựng công trình Thủy điện Khe Diên. Hình thức bảo đảm tiền vay: Tài sản hình thành từ vốn vay.

**18. Vốn chủ sở hữu**

**a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Vốn khác của CSH VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ dự phòng tài chính VND	LN sau thuế chưa phân phối VND
Số dư tại 01/01/2008	255.994.260.000		78.040.218	78.040.218	2.594.710.921
Tăng trong năm	94.149.070.000	1.061.668.802			1.606.219.606
Giảm trong năm					2.523.058.379
<b>Số dư tại 31/12/2008</b>	<b>350.143.330.000</b>	<b>1.061.668.802</b>	<b>78.040.218</b>	<b>78.040.218</b>	<b>1.677.872.148</b>
Số dư tại 01/01/2009	350.143.330.000	1.061.668.802	78.040.218	78.040.218	1.677.872.148
Tăng trong năm	99.856.670.000	1.194.084.934	83.893.607	83.893.607	3.917.828.060
Giảm trong năm					1.677.872.148
<b>Số dư tại 31/12/2009</b>	<b>450.000.000.000</b>	<b>2.255.753.736</b>	<b>161.933.825</b>	<b>161.933.825</b>	<b>3.917.828.060</b>

**b. Chi tiết vốn đầu tư chủ sở hữu**

	31/12/2009 VND	31/12/2008 VND
Công ty Điện lực 3	99.000.000.000	76.000.000.000
Tổng Công ty Cổ phần XD Điện Việt Nam	6.517.000.000	4.017.000.000
Vốn của các cổ đông khác	344.483.000.000	270.126.330.000
<b>Cộng</b>	<b>450.000.000.000</b>	<b>350.143.330.000</b>

**c. Cổ phiếu**

	31/12/2009 Cổ phiếu	31/12/2008 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	45.000.000	35.014.333
- Cổ phiếu thường	45.000.000	35.014.333
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	45.000.000	35.014.333
- Cổ phiếu thường	45.000.000	35.014.333
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	45.000.000	35.014.333
- Cổ phiếu thường	45.000.000	35.014.333
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 VND

**d. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối**

	<b>31/12/2009</b>	<b>31/12/2008</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Lợi nhuận năm trước chuyển sang	1.677.872.148	2.594.710.921
Lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp	3.917.828.060	1.606.219.606
Các khoản giảm lợi nhuận sau thuế	<b>1.677.872.148</b>	<b>2.523.058.379</b>
- Lợi nhuận bổ sung vốn khác chủ sở hữu	1.194.084.934	1.061.668.802
- Quỹ đầu tư phát triển	83.893.607	
- Quỹ dự phòng tài chính	83.893.607	
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi	100.000.000	50.000.000
- Tạm chi trả cổ tức		1.381.089.577
- Chi thù lao Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát	216.000.000	30.300.000
<b>Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối</b>	<b>3.917.828.060</b>	<b>1.677.872.148</b>

**19. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	<b>Năm 2009</b>	<b>Năm 2008</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Doanh thu bán điện	27.036.010.278	25.086.115.070
Doanh thu cung cấp dịch vụ		272.727.273
<b>Cộng</b>	<b>27.036.010.278</b>	<b>25.358.842.343</b>

**20. Giá vốn hàng bán**

	<b>Năm 2009</b>	<b>Năm 2008</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Giá vốn bán điện	13.434.243.942	10.819.420.239
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp		220.374.467
<b>Cộng</b>	<b>13.434.243.942</b>	<b>11.039.794.706</b>

**21. Doanh thu hoạt động tài chính**

	<b>Năm 2009</b>	<b>Năm 2008</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2.526.463.315	1.024.023.607
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1.890.648.080	23.919.877
<b>Cộng</b>	<b>4.417.111.395</b>	<b>1.047.943.484</b>

**22. Chi phí tài chính**

	<b>Năm 2009</b> <b>VND</b>	<b>Năm 2008</b> <b>VND</b>
Lãi tiền vay	8.435.017.834	13.033.774.639
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	5.201.288.101	325.524.643
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		522.115.000
<b>Cộng</b>	<b>13.636.305.935</b>	<b>13.881.414.282</b>

**23. Thu nhập khác**

	<b>Năm 2009</b> <b>VND</b>	<b>Năm 2008</b> <b>VND</b>
Thu thanh lý tài sản		759.047.620
Bán hồ sơ mời thầu	73.318.178	60.981.794
Phí chuyển nhượng cổ phần	108.461.577	189.302.392
Tiền điện sử dụng thi công công trình	2.655.915.414	1.384.944.526
Thu tiền bồi thường	35.073.058	274.389.552
Thu nhập khác	8.911.158	15.855.227
<b>Cộng</b>	<b>2.881.679.385</b>	<b>2.684.521.111</b>

**24. Chi phí khác**

	<b>Năm 2009</b> <b>VND</b>	<b>Năm 2008</b> <b>VND</b>
Bán hồ sơ mời thầu		11.845.697
Phí chuyển nhượng cổ phần		79.879.563
Tiền điện sử dụng thi công công trình	2.651.603.091	1.384.944.526
Chi phí hoạt động bán thanh lý, chuyển nhượng tài sản		325.605.558
Chi phí khác	26.385.930	12.465.861
<b>Cộng</b>	<b>2.677.989.021</b>	<b>1.814.741.205</b>

**25. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp và lợi nhuận sau thuế trong năm**

	31/12/2009 VND	31/12/2008 VND
<b>Tổng Lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>3.917.828.060</b>	<b>1.959.963.865</b>
<i>Lợi nhuận từ hoạt động của NM thủy điện Khe Diên</i>	4.061.490.842	594.155.913
<i>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh tại văn phòng Công ty</i>	(143.662.782)	1.365.807.952
<b>Các khoản điều chỉnh tăng, giảm LN chịu thuế TNDN</b>	-	<b>522.115.000</b>
Các khoản điều chỉnh cho HĐ của NM thủy điện Khe Diên	-	522.115.000
+ Các khoản điều chỉnh tăng	-	522.115.000
- Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	522.115.000
+ Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
<b>Tổng thu nhập chịu thuế</b>	<b>3.917.828.060</b>	<b>2.482.078.865</b>
<i>Trong đó: LN từ hoạt động của NM thủy điện Khe Diên</i>	4.061.490.842	1.116.270.913
<i>LN từ hoạt động kinh doanh tại văn phòng Công ty</i>	(143.662.782)	1.365.807.952
<b>Thuế thu nhập doanh nghiệp</b>	<b>1.015.372.711</b>	<b>694.982.082</b>
<b>Thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn, giảm</b>	<b>1.015.372.711</b>	<b>341.237.823</b>
+ Thuế TNDN được miễn, giảm của NM thủy điện Khe Diên	1.015.372.711	312.555.856
+ Thuế TNDN được giảm Quý 4/2008(30%)	-	28.681.967
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	-	<b>353.744.259</b>
<i>CP thuế TNDN hiện hành của Nhà máy thủy điện Khe Diên</i>	-	-
<i>CP thuế TNDN hiện hành của HĐKD tại VP Công ty</i>	-	353.744.259
<b>Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b>	<b>3.917.828.060</b>	<b>1.606.219.606</b>

**26. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

	Năm 2009 VND	Năm 2008 VND
+ Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	3.917.828.060	1.606.219.606
+ Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán		
<i>Các khoản điều chỉnh tăng</i>		
<i>Các khoản điều chỉnh giảm</i>		
+ Lợi nhuận hoặc Lỗ phân bổ cho Cổ đông sở hữu CP phổ thông	3.917.828.060	1.606.219.606
+ Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	38.435.122	30.668.261
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>102</b>	<b>52</b>

**27. Thông tin với các bên liên quan**

**a. Thông tin về các bên liên quan**

**Tên đơn vị**  
Công ty Điện Lực 3

**Mối quan hệ**  
Công ty Đầu tư



**b. Nghiệp vụ với các bên liên quan**

		<b>Năm 2009</b>	<b>Năm 2008</b>
<b>Nội dung</b>		<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Doanh thu</b>			
Công ty Điện Lực 3	Bán điện	27.013.820.450	25.086.115.070

**c. Số dư với các bên liên quan**

		<b>31/12/2009</b>	<b>31/12/2008</b>
<b>Nội dung</b>		<b>VND</b>	<b>VND</b>
Công ty Điện Lực 3	Phải thu khách hàng	9.528.404.545	4.407.968.565

**28. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán**

Không có sự kiện quan trọng nào khác xảy ra sau ngày kết thúc niên độ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong các Báo cáo tài chính.

**29. Số liệu so sánh**

Là số liệu trong Báo cáo tài chính của năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2008 đã được kiểm toán bởi AAC.

**Tổng Giám đốc**

**Kế toán trưởng**

**Người lập biểu**

**Phạm Phong**

**Phạm Thái Hùng**

**Hồng Văn Đức**

*Đà Nẵng, ngày 02 tháng 03 năm 2010*